

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		5.439.906.157.896	4.034.114.771.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		277.914.223.077	258.299.274.385
1. Tiền	111	VI.01	277.914.223.077	187.544.479.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	70.754.794.521
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	444.000.000.000	425.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	444.000.000.000	425.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.255.508.897.863	2.890.059.030.958
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	4.211.524.792.030	2.829.814.868.104
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.320.102.663	6.920.570.135
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	38.664.003.170	52.778.444.141
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	0	-29.788.422
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	574.937.000
IV. Hàng tồn kho	140		313.695.471.451	328.718.980.565
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	313.714.839.287	328.738.348.401
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-19.367.836	-19.367.836
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148.787.565.505	132.037.485.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	7.807.314.934	6.395.672.791
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		115.582.380.318	123.296.749.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	25.397.870.253	2.345.063.291
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		11.069.619.631.143	12.636.691.628.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.606.301.208	13.510.764.775
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	14.606.301.208	13.510.764.775
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		9.484.973.095.917	10.842.282.224.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	9.427.912.945.818	10.783.908.721.849
- Nguyên giá	222		33.960.872.032.646	33.803.714.322.122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-24.532.959.086.828	-23.019.805.600.273

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	57.060.150.099	58.373.503.115
- Nguyên giá	228		75.218.156.961	74.240.156.961
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-18.158.006.862	-15.866.653.846
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	115.901.730.202	264.816.398.089
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.940.722.053	1.940.722.053
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		113.961.008.149	262.875.676.036
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		229.199.769.657	291.143.506.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	100.412.805.170	129.447.732.571
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		128.786.964.487	161.695.774.046
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
Lợi thế thương mại	269			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.509.525.789.039	16.670.806.399.800
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		8.378.523.193.997	8.642.772.062.380
I. Nợ ngắn hạn	310		6.344.672.711.528	5.344.034.954.622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2.826.945.568.990	1.575.817.025.863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.400.000.000	1.410.478.000
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	71.237.430.585	84.598.914.950
4. Phải trả người lao động	314		120.641.651.731	57.543.297.801
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	86.894.071.113	79.580.496.323
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	154.587.371.754	164.389.026.465
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	3.041.153.650.653	3.342.356.953.412
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		41.812.966.702	38.338.761.808
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		2.033.850.482.469	3.298.737.107.758
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	394.445.237.545	383.299.978.990
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

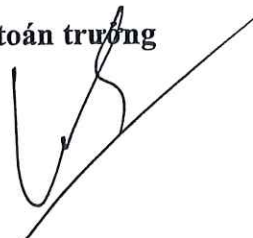
Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	1.621.352.389.835	2.896.327.647.438
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	988.464.259
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		18.052.855.089	18.121.017.071
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		8.131.002.595.042	8.028.034.337.420
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	8.131.002.595.042	8.028.034.337.420
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-28.358.542	-28.358.542
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-1.848.203.592	-1.848.203.592
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	321.297.574.437	88.419.275.441
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	966.759.521.564	1.095.665.867.233
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		441.447.116.567	410.545.650.469
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		525.312.404.997	685.120.216.764
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.147.311.175	18.151.006.880
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		16.509.525.789.039	16.670.806.399.800

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	3.475.240.739.577	2.414.413.304.398	11.831.620.309.631	10.676.572.319.791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.475.240.739.577	2.414.413.304.398	11.831.620.309.631	10.676.572.319.791
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	3.167.042.483.863	2.511.958.066.962	10.579.891.803.686	9.438.649.098.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		308.198.255.714	(97.544.762.564)	1.251.728.505.945	1.237.923.221.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	59.270.370.925	255.421.865.377	226.985.058.988	362.991.102.761
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	71.155.013.151	58.069.884.642	471.351.678.305	515.579.719.862
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		72.581.373.586	100.055.292.411	370.866.167.809	362.884.730.754
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	462.825.052	512.988.785	2.185.285.007	2.370.156.654
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	165.258.938.081	94.744.266.776	408.147.875.566	313.166.442.997
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		130.591.850.355	4.549.962.610	597.028.726.055	769.798.004.530
12. Thu nhập khác	31	VII.06	2.704.701.352	1.571.425.311	4.785.690.626	3.092.443.024

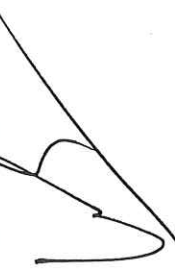
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
13. Chi phí khác	32	VII.07	1.813.589.082	5.819.457.650	2.073.012.590	8.159.014.707
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		891.112.270	(4.248.032.339)	2.712.678.036	(5.066.571.683)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		131.482.962.625	301.930.271	599.741.404.091	764.731.432.847
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	26.883.360.891	10.742.034.181	75.155.795.193	79.334.316.477
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		104.599.601.734	(10.440.103.910)	524.585.608.898	685.397.116.370
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		103.489.321.307	(12.647.301.965)	525.312.404.997	685.120.216.764
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		1.110.280.427	2.207.198.055	(726.796.099)	276.899.606
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		152	(19)	769	1.003
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	599.741.404.091	764.731.432.847
Điều chỉnh cho các khoản			-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.512.276.842.134	1.998.650.729.697
Các khoản dự phòng	03	(29.788.422)	178.086.565
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	63.287.027.572	117.159.617.649
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(221.943.439.461)	(339.491.249.599)
Chi phí lãi vay	06	370.866.167.809	362.884.730.754
Các khoản điều chỉnh khác	07		-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.324.198.213.723	2.904.113.347.913
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.382.458.778.412)	692.818.729.146
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	47.932.318.673	26.981.171.095
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	1.278.315.765.969	(1.516.054.709.442)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	27.623.285.258	70.565.066.088
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(385.719.953.931)	(354.405.930.890)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(69.446.207.430)	(32.385.281.806)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21.543.598.024	8.387.412.431
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(58.838.433.211)	(35.669.082.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.803.149.808.663	1.764.350.722.078
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(125.569.342.248)	(171.791.850.327)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(835.000.000.000)	(416.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	906.467.169.521	5.700.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	221.706.386.168	307.521.303.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	167.604.213.441	(274.570.547.132)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	6.891.481.031.275	3.573.389.179.466
Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.467.659.591.637)	(5.360.434.741.178)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(374.960.513.050)	409.066.022.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.951.139.073.412)	(1.377.979.539.212)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	19.614.948.692	111.800.635.734
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	258.299.274.385	146.498.638.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	277.914.223.077	258.299.274.385

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Ngô Tri Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomín (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomín thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.827.674.750.000 VND được chia thành 682.767.475 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:
 - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,27%
 - Các cổ đông thể nhân: 4.958.975 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,73%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện

3. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Sản xuất, mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sần Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngán - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMTĐ Mạo Khê - Vinacomin	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacomin	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty nhiệt điện Cẩm Phả -TKV	0104297034-008	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng

chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
- c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:
- | | |
|--------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 50 năm |
| + Máy móc, thiết bị | 07 - 20 năm |
| + Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| + Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| + Tài sản cố định khác | 10 năm |
| + Quyền sử dụng đất | 0 năm |
| + Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |
- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.
 - Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11-11-2013

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự định sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- + Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

+ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

- + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

+ Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:
 - + Tài khoản này dùng để phân ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
 - + Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
 - + Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	2.210.353.353	1.723.326.072	275.703.869.724	186.321.153.792
- Tiền mặt			0	70.254.794.521
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				258.299.274.385
- Các khoản tương đương tiền				
Cộng	2.210.353.353	1.723.326.072	275.703.869.724	186.321.153.792

	Cuối năm				Đầu năm			
	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Giá gốc		Giá trị hợp lý	
	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	
2. Các khoản đầu tư tài chính								
a) Chứng khoán kinh doanh								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
b1) Ngắn hạn								
b2) Dài hạn								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị)								
+ Công ty CP than điện Nông Sơn								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);								

11/11/2018

- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	0	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	0
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân I	386.597.424.159	386.597.424.159	0	386.597.424.159	386.597.424.159	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	0	360.500.000.000	360.500.000.000	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	0	477.841.310.000	477.841.310.000	0

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng		Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)		4.211.524.792.030	2.829.814.868.104
+ Công ty mua bán điện		4.198.542.706.399	2.820.371.446.692
+ Công ty 45 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc		2.219.635.684	2.554.863.962
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		0	531.039.055
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam		0	0
+ Các khách hàng khác		10.762.449.947	6.357.518.395
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)		0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		68.084.309	723.251.992
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		0	531.039.055
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin		54.839.805	192.212.937
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam		0	0
Công ty Cổ phần than điện Nông Sơn		0	0
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV		13.244.504	0

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	38.664.003.170	0	52.778.444.141	0
- Phải thu lãi chậm trả tiền than	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		29.101.446.223	
- Phải thu người lao động	465.141.897		601.006.322	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0		0	
- Cho vay, mượn	0		0	
- Phải thu về lãi cho vay	14.694.504.026		0	
- Tạm ứng	4.847.154.766		3.280.757.268	
- Phải phải thu khác	18.657.202.481		19.795.234.328	
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	0		0	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	14.606.301.208	0	13.510.764.775	0

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	12.083.315.008	11.344.159.500	
- Các khoản nhận tiền ủy thác	0	0	
- Cho vay không có lãi	0	0	
- Phải thu dài hạn khác	2.522.986.200	2.166.605.275	
Cộng	53.270.304.378	66.289.208.916	0

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)				
a) Tiền		0		0
b) Hàng tồn kho		0		574.937.000
c) TSCĐ		0		0
d) Tài sản khác		0		0
Cộng	0	0	0	574.937.000

	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
6. Nợ xấu					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	0		29.788.422		
Cộng	0	0	29.788.422	0	0

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	301.759.563.158	(19.367.836)	307.428.872.029	(19.367.836)
- Công cụ, dụng cụ	3.699.338.891		9.904.937.652	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.428.568.697		6.474.669.431	
- Thành phẩm	2.827.368.541		4.929.869.289	
- Hàng hóa	0	0	0	0
Cộng	313.714.839.287	(19.367.836)	328.738.348.401	(19.367.836)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)					
- Chi phí Nghiên cứu giải pháp chuyển đổi phương thức làm mát trực lưu sang phương thức làm mát tuần hoàn có tháp làm mát của các nhà máy điện trong TKV, áp dụng thử nghiệm tại nhà máy Nhiệt điện Nông Sơn		55 590 000	55 590 000	55 590 000	55 590 000
- Chi phí nghiên cứu xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB-NMND Sơn Động		1 885 132 053	1 885 132 053	1 885 132 053	1 885 132 053
	Cộng	1 940 722 053	1 940 722 053	1 940 722 053	1 940 722 053
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				Cuối kỳ	Đầu kỳ
b1. Mua sắm					
b2. XD/CB				101 229 631 986	115 710 233 439
- Xây dựng bãi thải xỉ NMND Na Dương				20 082 328 227	20 082 328 227
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2				27 912 222 980	26 256 650 834
- Đầu tư thay thế các bộ làm mát xỉ đáy lò hơi NMND Cẩm Phả				27 736 300 000	30 415 899 883
- Dự án Nâng cấp hệ thống DCS Tổ 1 NMND Cẩm Phả				25 498 780 779	38 955 354 495
- Các công trình khác				12 731 376 163	147 165 442 597
b3. Sửa chữa				12 155 750	1 000 000
- Công ty ND Na Dương-TKV					
- Công ty ND Cao Ngạn - TKV				2 577 002	1 350 000
- Công ty ND Đông Triều-TKV					14 358 214 800
- Công ty ND Sơn Động - TKV				260 988 740	14 647 301
- Công ty Thủy điện Đồng Nai 5				8 892 423 395	132 790 230 496
- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV				3 563 231 276	
- Công ty CP Than Điện Nông Sơn-TKV				113 961 008 149	262 875 676 036
	Cộng				

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	8,901,310,615,363	24,317,966,152,284	525,889,322,494	33,161,606,533	25,386,625,448	33,803,714,322,122
2. Số tăng trong kỳ	10,911,642,005	139,008,819,362	-	7,840,158,654	-	157,760,620,021
- Mua sắm mới	-	917,945,454	-	-	-	917,945,454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10,911,642,005	138,090,873,908	-	7,840,158,654	-	156,842,674,567
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	602,909,497	-	-	-	-	602,909,497
- Chuyển sang BĐSDT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	602,909,497	-	-	-	-	602,909,497
- Giảm khác (sau quyết toán Dự án NMMND Nông Sơn)	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8,911,619,347,871	24,456,974,971,646	525,889,322,494	41,001,765,187	25,386,625,448	33,960,872,032,646
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	3,951,748,258,603	18,553,414,015,709	462,897,847,729	29,041,773,593	22,703,704,639	23,019,805,600,273
2. Số tăng trong kỳ	345,501,950,788	1,152,299,969,557	11,417,965,303	2,960,310,884	7,210,180,436	1,519,390,376,968
- Trích khấu hao	344,148,365,824	1,152,284,174,983	11,416,799,045	2,960,310,884	587,735,261	1,511,397,385,997
- Tăng khác	1,353,584,964	15,794,574	1,166,258	-	6,622,445,175	7,992,990,971
3. Số giảm trong kỳ	602,909,497	-	-	-	5,633,980,916	6,236,890,413
- Chuyển sang BĐSDT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	602,909,497	-	-	-	5,633,980,916	602,909,497
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4,296,647,299,894	19,705,713,985,266	474,315,813,032	32,002,084,477	24,279,904,159	24,532,959,086,828
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	4,949,562,356,760	5,764,552,136,575	62,991,474,765	4,119,832,940	2,682,920,809	10,783,908,721,849
2. Cuối kỳ	4,614,972,047,977	4,751,260,986,380	51,573,509,462	8,999,680,710	1,106,721,289	9,427,912,945,818

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9,213,229,668,115 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5,627,435,789,107 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 42.602.077.933 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá								74,240,156,961
1. Số dư đầu kỳ	63,385,813,870	0	0	0	8,282,748,811	0	2,571,594,280	978,000,000
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	978,000,000	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	978,000,000	0	0	978,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	63,385,813,870	0	0	0	9,260,748,811	0	2,571,594,280	75,218,156,961
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ	5,692,457,775	0	0	0	8,005,598,408	0	2,168,597,663	15,866,653,846
2. Số tăng trong kỳ	1,455,702,842	0	0	0	728,659,435	0	106,990,739	2,291,353,016
- Trích khấu hao	1,455,702,842	0	0	0	728,659,435	0	106,990,739	2,291,353,016
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	7,148,160,617	0	0	0	8,734,257,843	0	2,275,588,402	18,158,006,862
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ	57,693,356,095	0	0	0	277,150,403	0	402,996,617	58,373,503,115
2. Cuối kỳ	56,237,653,253	0	0	0	526,490,968	0	296,005,878	57,060,150,099

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 54,517,542,403 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9,690,742,808 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,625,249,768,135	1,625,249,768,135	6,718,992,377,175	6,583,269,602,205	1,489,526,993,165	1,489,526,993,165
b) Vay dài hạn:	2,882,256,272,353	2,882,256,272,353	1,464,402,102,115	3,106,303,437,447	4,524,157,607,685	4,524,157,607,685
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,345,903,882,518	1,345,903,882,518	1,363,945,044,650	1,800,871,122,379	1,782,829,960,247	1,782,829,960,247
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	1,536,352,389,835	1,536,352,389,835	100,457,057,465	1,305,432,315,068	2,741,327,647,438	2,741,327,647,438
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
Cộng	4,507,506,040,488	4,507,506,040,488	8,183,394,479,290	9,689,573,039,652	6,013,684,600,850	6,013,684,600,850

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	2.826.945.568.990	2.826.945.568.990	1.575.817.025.863	1.575.817.025.863
+ Tổng Công ty Đông Bắc	2.079.361.949.032	2.079.361.949.032	782.200.807.658	782.200.807.658
+ Công ty CP thiết bị và vật tư công nghiệp (VATCO)	214.295.390.181	214.295.390.181	225.112.184.877	225.112.184.877
+ Phải trả các đối tượng khác	0	0	3.592.215.716	3.592.215.716
	524.757.834.777	524.757.834.777	559.254.242.612	559.254.242.612
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	394.445.237.545	394.445.237.545	383.299.978.990	383.299.978.990
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	394.445.237.545	394.445.237.545	383.299.978.990	383.299.978.990
Nhà thầu Sfeco - Dự án Sơn Động	394.445.237.545	394.445.237.545	383.299.978.990	383.299.978.990
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	0	0	0	0
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)	2.096.977.833.444	2.096.977.833.444	833.729.799.535	833.729.799.535
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.079.477.928.059	2.079.477.928.059	782.200.807.658	782.200.807.658
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	232.200.000	232.200.000	223.560.000	223.560.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	5.766.000	5.766.000	0	0
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	271.875.000	271.875.000
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	2.811.249.998	2.811.249.998	8.161.134.988	8.161.134.988
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	7.880.224	7.880.224	0	0
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	0	0	1.293.441.000	1.293.441.000
Cty TNHH MTV Mới trường - Vinacomin	4.259.892.564	4.259.892.564	4.783.719.489	4.783.719.489
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	79.845.653	79.845.653	606.109.047	606.109.047
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	943.979.239	943.979.239	10.212.628.885	10.212.628.885
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	336.926.630	336.926.630	162.453.042	162.453.042
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	54.541.476	54.541.476	17.963.034.596	17.963.034.596
Trường ĐĐ nghề mỏ Hữu Nghị - Vinacomin	0	0	0	0
Bệnh viện than khoáng sản	274.191.080	274.191.080	187.850.082	187.850.082
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	1.149.870.000	1.149.870.000	0	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	5.416.271.746	5.416.271.746	5.109.175.940	5.109.175.940
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	1.509.472.639	1.509.472.639	787.568.193	787.568.193
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	216.245.136	216.245.136	0	0
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	201.573.000	201.573.000	204.008.850	204.008.850
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	0	0	1.562.432.765	1.562.432.765

17. Trái phiếu phát hành

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá	155,000,000,000	Thả nổi	5 năm	225,000,000,000	Thả nổi	5 năm
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
a.2 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
a.3 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội				225,000,000,000		
Trong đó:						
Số Trái phiếu đến hạn phải trả dưới 01 năm:	70,000,000,000			70,000,000,000		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
				0		0

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ				
1. Thuế giá trị gia tăng	77.747.192.771	438.224.012.555	452.182.716.644	63.788.488.682
- Thuế GTGT hàng nội địa	40.837.337.735	253.453.936.059	283.077.634.255	11.213.639.539
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	40.837.337.735	247.134.957.253	276.758.655.449	11.213.639.539
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	6.318.978.806	6.318.978.806	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.436.735.000	1.436.735.000	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	24.729.626.131	75.155.795.193	57.382.105.603	42.503.315.721
6. Thuế tài nguyên	609.560.849	8.993.613.385	8.641.384.690	961.789.544
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.570.668.056	86.970.840.612	89.507.080.652	9.034.428.016
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	4.433.751.319	4.358.435.457	75.315.862
9. Các loại thuế khác	0	0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC				
1. Các khoản phụ thu	6.851.722.179	39.503.247.564	38.906.027.840	7.448.941.903
2. Các khoản phí, lệ phí	19.387.260	857.038.451	60.821.674	815.604.037
3. Phí bảo vệ môi trường	26.401.000	230.044.850	231.838.550	24.607.300
4. Quyền khai thác khoáng sản	4.721.110.174	25.741.347.225	24.235.560.276	6.226.897.123
5. Phí sử dụng tài liệu	1.650.196.378	3.683.892.000	5.260.974.000	73.114.378
6. Các khoản khác	0	0	0	0
Cộng	84.598.914.950	477.727.260.119	491.088.744.484	71.237.430.585

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
I. THUẾ	2.343.185.321	26.535.581.007	3.481.927.075	25.396.839.253
1. Thuế giá trị gia tăng	0	13.097.662.556	1.418.804.799	11.678.857.757
- Thuế GTGT hàng nội địa	0	13.097.662.556	1.418.804.799	11.678.857.757
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	12.064.101.827	0	12.064.101.827
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.021.376.614	637.183.564	768.122.360	890.437.818
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.294.999.916	460.277.816	1.123.168.686	632.109.046
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	276.355.244	171.831.230	104.524.014
9. Các loại thuế khác	26.808.791			26.808.791
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	1.877.970	1.031.000	1.877.970	1.031.000
1. Các khoản phụ thu	1.877.970	0	1.877.970	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	0	1.031.000	0	1.031.000
Cộng	2.345.063.291	26.536.612.007	3.483.805.045	25.397.870.253

	Cuối năm	Đầu năm
20. Chi phí phải trả	86.894.071.113	79.580.496.323
a) Ngắn hạn	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	9.697.312.517	28.887.323.871
- Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên	8.400.283.966	0
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	46.101.874.926	41.250.813.393
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	22.536.573.479	9.284.332.834
- Các khoản trích trước khác	158.026.225	158.026.225
- Lãi chậm thanh toán	0	0
b) Dài hạn		
Cộng	86.894.071.113	79.580.496.323

	Cuối năm	Đầu năm
21. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	0	0
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	408.194.840	382.947.114
- Kinh phí công đoàn:	0	0
- Bảo hiểm xã hội:	0	0
- Bảo hiểm y tế:	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:	1.496.529.155	1.668.230.740
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	1.451.415.900	878.953.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	151.231.231.859	68.129.066.232
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chỉ tiết giá trị chủ yếu):	139.877.134.575	56.244.959.650
+ Các khoản khác	8.194.791.651	8.394.934.076
+ Nhà thầu SFECO - DA Sơn Đông	3.159.305.633	3.489.172.506
+ Các khoản phải trả TKV	154.587.371.754	71.059.197.586
Cộng		
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chỉ tiết giá trị chủ yếu):	0	0
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do)	0	0
Cộng		

22. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		0	0
- Dự phòng phải trả khác		0	0
Cộng			
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		0	0
- Dự phòng tài cơ cấu		0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ theo kế hoạch trên năm		0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường		0	0
- Dự phòng phải trả khác		0	0
Cộng		0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
Cộng			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		20%	20%
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0

25. **Vốn chủ sở hữu - HN**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTTT	Quỹ hỗ trợ SX DN	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác	Cộng
	Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)													
A															
Số dư đầu năm trước	6.778.085.000.000	49.589.750.000	(28.358.542)	0	0	(1.848.203.592)	0	54.625.275.441	0	0	885.011.005.095	0	17.930.949.434	0	7.783.365.417.836
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	-	-	0	0	0	685.120.216.764	0	276.899.606	0	685.397.116.370
- Tăng khác	0	0	0	0	0	-	-	33.794.000.000	0	0	0	0	0	0	33.794.000.000
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	6.778.085.000.000	49.589.750.000	(28.358.542)	0	0	(1.848.203.592)	0	88.419.275.441	0	0	1.095.665.867.233	0	18.151.006.880	0	8.028.034.337.420
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	-	-	0	0	0	525.312.404.997	0	(726.796.099)	0	524.585.608.898
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	-	-	232.878.298.996	0	0	0	0	0	0	232.878.298.996
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	6.778.085.000.000	49.589.750.000	(28.358.542)	0	0	(1.848.203.592)	0	321.297.574.437	0	0	966.759.521.564	0	17.147.311.175	0	8.131.002.595.042

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49.589.750.000	49.589.750.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	682.767.475	682.767.475
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.767.475	682.767.475
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	321.297.574.437	88.419.275.441
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	Năm nay	Năm trước
0	(1.848.203.592)	(1.848.203.592)

27. Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
 c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0,04	455,46
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
 đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
 e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán
 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	11.831.620.309.631	10.676.572.319.791
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.831.620.309.631	10.676.572.319.791
- Doanh thu bán hàng	11.705.814.965.587	10.561.308.041.458
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	125.805.344.044	115.264.278.333
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0

	Kỳ này	Kỳ trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.477.539.658.691	9.335.784.837.048
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác	102.352.144.995	102.864.261.461
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	10.579.891.803.686	9.438.649.098.509
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	36.108.688.571	5.030.193.776
- Lãi tiền cho vay	0	0
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Có tức, lợi nhuận được chia	185.461.044.750	334.461.055.823
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.041.619.527	23.149.329.380
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	5.041.619.527	23.068.309.180
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	81.020.200
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	373.706.140	350.523.782
Cộng	226.985.058.988	362.991.102.761
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	Kỳ này	Kỳ trước
+ Ngắn hạn	370.866.167.809	362.884.730.754
+ Dài hạn	66.084.007.767	60.770.668.079
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	304.782.160.042	302.114.062.675
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	3.828.123.235
- Chênh lệch tỷ giá	0	0
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	0	0
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ	71.847.675.478	137.488.175.676
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	8.560.647.906	20.247.537.827
- Chi phí tài chính khác	63.287.027.572	117.240.637.849
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
Cộng	471.351.678.305	515.579.719.862

	Kỳ này	Kỳ trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Bán, cho thuê lại tài sản	412.476.472	66.337.580
- Tiền phạt thu được	4.373.214.154	836.381.405
- Các khoản khác	4.785.690.626	2.189.724.039
Cộng	4.785.690.626	3.092.443.024
	Kỳ này	Kỳ trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	2.574.554.196
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	2.073.012.590	5.584.460.511
	2.073.012.590	8.159.014.707
	Kỳ này	Kỳ trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	408.147.875.566	313.166.442.997
- Chi phí nhân viên quản lý	197.388.517.335	134.757.575.920
+ Tiền lương	181.966.837.242	120.593.971.983
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	11.301.012.674	10.197.654.694
+ Tiền ăn ca	4.120.667.419	3.965.949.243
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu quản lý	3.864.627.187	3.905.395.761
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.284.096.486	4.626.639.784
- Chi phí khấu hao	12.599.214.575	12.951.018.827
- Thuế và lệ phí	4.781.488.624	3.899.833.182
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.754.151.200	25.972.126.684
- Chi phí khác bằng tiền	138.475.780.159	127.053.852.839
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	2.185.285.007	2.370.156.654
- Chi phí nhân viên bán hàng	757.428.636	443.619.577
+ Tiền lương	653.724.000	380.549.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	64.204.636	32.620.577
+ Tiền ăn ca	39.500.000	30.450.000
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu	729.072.206	804.804.886
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	480.000	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	16.400.000
- Chi phí khác bằng tiền	698.304.165	1.105.332.191
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0

	Kỳ này	Kỳ trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
a. Tổng số	10.987.020.702.880	9.753.741.807.259
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.831.254.903.363	6.574.253.371.840
+ Nguyên vật liệu	310.398.972.199	447.821.401.861
+ Nhiên liệu	7.481.277.819.501	6.077.016.803.144
+ Động lực	39.578.111.663	49.415.166.835
- Chi phí nhân công	496.121.140.831	451.798.226.905
+ Tiền lương	444.318.155.556	402.925.544.448
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	36.312.770.786	33.631.094.878
+ Ăn ca	15.490.214.489	15.241.587.579
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.512.276.842.134	1.996.934.072.812
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	558.211.612.009	312.383.481.196
- Chi phí khác bằng tiền	589.156.204.543	418.372.654.506
b. Sản xuất than	101.692.193.979	110.282.554.587
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.041.138.735	25.756.500.713
+ Nguyên vật liệu	9.160.209.168	10.618.096.424
+ Nhiên liệu	12.008.467.697	13.670.972.674
+ Động lực	1.872.461.870	1.467.431.615
- Chi phí nhân công	29.823.125.027	31.349.429.605
+ Tiền lương	25.898.746.000	27.227.705.000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	2.630.529.027	2.718.699.605
+ Ăn ca	1.293.850.000	1.403.025.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.620.956.017	10.308.360.268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.232.850.456	5.682.417.782
- Chi phí khác bằng tiền	33.974.123.744	37.185.846.219
c. Sản xuất điện	10.782.717.629.247	9.540.593.491.211
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.804.912.392.719	6.544.918.520.241
+ Nguyên vật liệu	299.034.110.040	435.140.912.803
+ Nhiên liệu	7.468.365.917.332	6.062.013.714.230
+ Động lực	37.512.365.347	47.763.893.208
- Chi phí nhân công	466.193.068.804	420.351.229.300
+ Tiền lương	418.314.462.556	375.600.271.448
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	33.682.241.759	30.912.395.273
+ Ăn ca	14.196.364.489	13.838.562.579

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.501.655.886.117	1.986.625.712.544
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.978.761.553	306.701.063.414
- Chi phí khác bằng tiền	455.977.520.054	281.996.965.712
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nổ	0	
f. Xây lắp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
+ Nguyên vật liệu	0	0
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí		
i. Sản xuất sản phẩm khác	98.817.260.050	99.000.093.111
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	528.587.243	715.285.118
+ Nguyên vật liệu	528.587.243	715.285.118
+ Nhiên liệu		
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	98.288.672.807	98.284.807.993
j. Kinh doanh dịch vụ	3.793.619.604	3.865.668.350
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2.772.784.666	2.863.065.768
+ Nguyên vật liệu	1.676.065.748	1.347.107.516
+ Nhiên liệu	903.434.472	1.332.116.240
+ Động lực	193.284.446	183.842.012
- Chi phí nhân công	104.947.000	97.568.000
+ Tiền lương	104.947.000	97.568.000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
	915.887.938	905.034.582

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	75.155.795.193	79.334.316.477
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	75.155.795.193	79.334.316.477
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Tại thời điểm kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty đã điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng Cân đối kế toán				
Nợ phải trả	300	8.549.442.233.501	93.329.828.879	8.642.772.062.380
Nợ ngắn hạn	310	5.250.705.125.743	93.329.828.879	5.344.034.954.622
Phải trả ngắn hạn khác	319	71.059.197.586	93.329.828.879	164.389.026.465
Vốn chủ sở hữu	400	8.121.364.166.299	(93.329.828.879)	8.028.034.337.420
Vốn chủ sở hữu	410	8.121.364.166.299	(93.329.828.879)	8.028.034.337.420
LNST chưa phân phối	421	1.188.995.696.112	(93.329.828.879)	1.095.665.867.233
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	778.450.045.643	(93.329.828.879)	685.120.216.764

Chi tiêu	Mã số	Số liệu năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.769.902.148.670	(93.329.828.879)	10.676.572.319.791
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	10.769.902.148.670	(93.329.828.879)	10.676.572.319.791
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.331.253.050.161	(93.329.828.879)	1.237.923.221.282
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	863.127.833.409	(93.329.828.879)	769.798.004.530
Tổng lợi nhuận trước thuế	50	858.061.261.726	(93.329.828.879)	764.731.432.847
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	778.726.945.249	(93.329.828.879)	685.397.116.370
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	778.450.045.643	(93.329.828.879)	685.120.216.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.140	(137)	1.003
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	858.061.261.726	(93.329.828.879)	764.731.432.847
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.997.443.176.792	(93.329.828.879)	2.904.113.347.913
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(1.609.384.538.321)	93.329.828.879	(1.516.054.709.442)

Giải thích lý do: Điều chỉnh giảm Doanh thu tiền điện năm 2021, 2022 của Công ty Nhiệt điện Na Dương & Cao Ngạn do điều chỉnh suất tiêu hao nhiệt để thống nhất giá than thực tế sử dụng và giá than tại hợp đồng mua bán điện.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

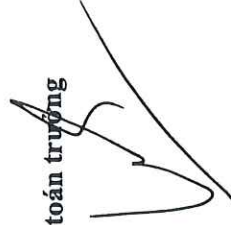
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh



Ngô Trí Thịnh